



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.691.861.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 1.691.861.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748367
- Fax: (84) 059.3747366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 90 người. Trong đó cán bộ quản lý 16 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Lê Ngọc Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Bà Phạm Thị Bích Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

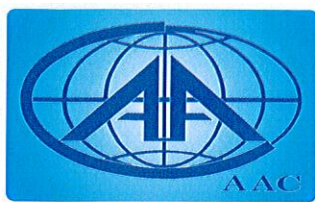
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 28 tháng 3 năm 2016



Số: 429/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 01/03/2016, từ trang 6 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC**

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hà Trung – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2444-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.468.458.739.216	1.648.087.150.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.261.876.195	77.808.876.422
1. Tiền	111	5	24.774.181.161	77.808.876.422
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	40.487.695.034	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		837.264.666.667	340.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	573.264.666.667	340.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.209.692.016.603	897.841.833.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	261.633.477.353	207.100.185.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	186.293.405.875	74.892.259.447
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	668.154.171.305	512.650.173.166
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	102.857.875.508	110.597.258.088
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(9.246.913.438)	(7.398.042.752)
IV. Hàng tồn kho	140		356.223.464.753	329.003.873.769
1. Hàng tồn kho	141	13	356.223.464.753	329.003.873.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.714.998	3.432.567.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	16.714.998	168.363.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.264.204.018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.531.179.598.658	1.334.714.537.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.508.702.723	219.267.747.218
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	157.343.713.318	219.267.747.218
2. Phải thu dài hạn khác	216	11b	28.164.989.405	-
II. Tài sản cố định	220		70.964.697.605	169.372.351.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	27.381.458.178	116.758.935.294
- Nguyên giá	222		54.463.128.567	142.329.655.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.081.670.389)	(25.570.719.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	43.583.239.427	52.613.415.919
- Nguyên giá	228		43.822.915.270	52.824.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.675.843)	(211.155.351)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	203.972.866.568	112.863.719.865
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.511.470.363)	(11.346.736.286)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		295.449.891.667	327.433.422.372
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	295.449.891.667	327.433.422.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		774.140.998.437	503.129.197.321
1. Đầu tư vào công ty con	251	7c	741.120.212.500	415.259.980.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7c	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7c	15.751.500.000	62.017.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7c	(13.031.480.063)	(7.449.348.679)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7b	1.400.000.000	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.142.441.658	2.648.099.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.142.441.658	2.648.099.682
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.999.638.337.874	2.982.801.688.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.043.442.347.238	1.417.685.683.372
I. Nợ ngắn hạn	310		527.651.451.578	572.194.833.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	272.818.519.839	139.872.686.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	12.535.049.984	6.532.882.982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	11.036.578.861	17.548.698.353
4. Phải trả người lao động	314		1.198.160.139	2.228.989.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	8.576.081.430	17.382.008.317
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	81.818.182	61.363.634
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	50.313.923.128	120.666.763.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	172.576.369.823	267.659.790.966
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.485.049.808)	241.650.192
II. Nợ dài hạn	330		1.515.790.895.660	845.490.850.053
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	74.595.230.845	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	1.003.084.892.557	845.374.224.606
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	26	438.110.772.258	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	116.625.447
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.956.195.990.636	1.565.116.005.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.956.195.990.636	1.565.116.005.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	49.928.104.500	819.082.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	27	94.188.783.378	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	114.021.495.799	65.565.406.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.565.406.246	7.889.583.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.456.089.553	57.675.822.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.999.638.337.874	2.982.801.688.577



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	1.182.706.679.213	1.003.381.659.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.182.706.679.213	1.003.381.659.351
4. Giá vốn hàng bán	11	30	1.083.180.901.357	939.243.778.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		99.525.777.856	64.137.880.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	123.279.099.187	103.375.456.255
7. Chi phí tài chính	22	32	137.090.927.374	88.098.447.205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		131.508.795.990	99.293.214.862
8. Chi phí bán hàng	25	33a	477.959.046	949.178.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33b	25.494.882.783	23.115.479.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.741.107.840	55.350.232.342
11. Thu nhập khác	31	34	224.562.330	6.891.888.950
12. Chi phí khác	32	35	2.223.999.152	839.359.356
13. Lợi nhuận khác	40		(1.999.436.822)	6.052.529.594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.741.671.018	61.402.761.936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	9.402.206.912	3.791.101.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(116.625.447)	(64.162.766)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.456.089.553	57.675.822.741



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.109.818.868.434	1.164.467.347.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(1.367.118.891.383)	(1.029.286.713.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.665.613.236)	(11.324.375.727)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(94.099.918.689)	(66.340.478.376)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	21	(13.112.826.414)	(550.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.803.376.375	376.389.640.370
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.461.870.487)	(303.040.525.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(384.836.875.400)	130.314.894.605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(51.434.996.402)	(98.530.927.651)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.004.382.942.086)	(844.771.741.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.680.538.311.180	290.889.690.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(116.480.042.360)	(229.032.148.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		132.376.190.000	28.851.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11, 31	76.955.507.389	28.629.726.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(282.337.063.188)	(823.964.200.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		94.188.783.378	697.164.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.809.964.923.605	188.146.269.197
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.249.528.066.765)	(189.828.207.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		654.625.640.218	695.482.661.352
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.548.298.370)	1.833.355.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.808.876.422	75.969.832.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		1.298.143	5.688.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		65.261.876.195	77.808.876.422



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc (trong đó: 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 03 đơn vị hạch toán báo sổ), 12 Công ty con và 03 Công ty liên kết gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Mass Noble Investment Limited;
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Giáo dục – Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 42) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc thiết bị	07 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07

4.8 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Theo đó, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi cũng được điều chỉnh theo giá trị phân bổ hàng kỳ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Thực tế, do không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty đã sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu (11%/năm) để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2015	Ngoại tệ	01/01/2015
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		9.675.038.207		5.950.547.748
- Tiền gửi ngân hàng		15.099.142.954		71.858.328.674
+ VND		15.062.305.870		71.821.604.966
+ USD	1.663,27 #	36.837.084	1.728,50 #	36.723.708
Cộng		24.774.181.161		77.808.876.422

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai (*)	10.487.695.034	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	30.000.000.000	-
Cộng	40.487.695.034	-

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam – Chi nhánh Gia Lai.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh		
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-
Cộng	264.000.000.000	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai và ủy quyền người đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai để quản lý vốn thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng).

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, theo đó, Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	573.264.666.667	573.264.666.667	340.000.000.000	340.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	13.264.666.667	13.264.666.667	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	560.000.000.000	560.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-
Cộng	573.264.666.667	573.264.666.667	340.000.000.000	340.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam – Chi nhánh Gia Lai.

b2. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	1.400.000.000	1.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ		Số lượng cổ phiếu	31/12/2015		01/01/2015			
		quyết	biểu		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
		vốn	quyết		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con					741.120.212.500	(10.609.529.197)	23.018.091.200	415.259.980.000	(2.141.395.493)	-
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Đã thoái vốn	-	-	-	-	-	-	32.100.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Đang hoạt động	54,67%	54,67%	-	8.200.000.000	-	23.018.091.200	8.200.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	94,12%	94,12%	102.000	1.020.000.000	-	-	33.420.000	(33.420.000)	-
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Đang hoạt động	96,81%	96,81%	4.550.000	45.500.000.000	(395.541.697)	-	28.500.000.000	(402.366.214)	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	48,00%	52,00%	163.200	1.632.000.000	(78.237.330)	-	1.632.000.000	(59.589.160)	-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Đã thoái vốn	-	-	-	-	-	-	2.149.390.000	(372.425.651)	-
- Công ty TNHH ĐT XD & Cầu đường Phước Hoàng Long	Đã thoái vốn	-	-	-	-	-	-	24.000.000.000	(36.114.132)	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Đang hoạt động	68,06%	68,06%	15.660.000	156.600.000.000	(3.117.875.558)	-	136.500.000.000	(1.237.480.336)	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	70,83%	70,83%	13.109.406	131.094.060.000	(7.017.874.612)	-	75.099.360.000	-	-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL (i)	Đang giai đoạn đầu tư	100,00%	100,00%	650	6.500.000	-	-	6.500.000	-	-
- Công ty TNHH MTV KT & CB Khoáng sản DLGL	Đang hoạt động	99,66%	99,66%	-	147.910.040.000	-	-	401.800.000	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	97,73%	97,73%	-	249.157.612.500	-	-	106.637.510.000	-	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited (ii)	Đang hoạt động	33,33%	33,33%	-	28.900.766.000	(156.712.502)	-	28.900.766.000	(239.255.878)	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Đang hoạt động	20,00%	20,00%	5.922	8.900.766.000	-	-	8.900.766.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	18,70%	18,70%	56.000	5.600.000.000	(2.265.238.364)	-	5.600.000.000	(5.068.697.308)	-
Đầu tư vào đơn vị khác					968.000.000	(968.000.000)	-	968.000.000	-	-
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (iii)	Đã thoái vốn	-	-	96.800	968.000.000	-	-	46.266.300.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên (iii)	Đang hoạt động	9,70%	9,70%	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Đang hoạt động	3,55%	3,55%	350.350	3.503.500.000	(471.079.169)	-	3.503.500.000	(2.411.974.553)	-
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	7,20%	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	4,00%	4,00%	400.000	4.000.000.000	(346.159.195)	-	4.000.000.000	(1.208.722.755)	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Đang hoạt động									
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL										
Cộng					785.772.478.500	(13.031.480.063)		506.178.546.000	(7.449.348.679)	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2015. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

8. Phải thu của khách hàng**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	121.246.059.976	95.527.996.276
Công ty CP BOT và BT Gia Lai	30.596.552.427	5.997.720.200
Công ty CP BOT và BT Đăk Nông	26.599.631.014	-
Nguyễn Thanh Lâm	25.649.390.000	-
Các đối tượng khác	57.541.843.936	105.574.469.073
Cộng	261.633.477.353	207.100.185.549

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	121.246.059.976	95.527.996.276
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	5.964.443.998	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	30.596.552.427	5.997.720.200
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	105.715.000	91.351.507
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	170.490.000	56.490.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	26.599.631.014	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4.910.777.407	1.016.854.670
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	8.983.810.042	6.597.233.630
Cộng		198.577.479.864	109.287.646.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	95.519.648.768	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.127.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	6.704.486.043	20.675.525.038
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	17.425.837.772	-
Công ty CP Bamboo Capital	15.400.000.000	14.200.000.000
DNTN Xây dựng Mười Tùng	13.540.000.000	-
Các đối tượng khác	26.575.587.133	18.638.888.250
Cộng	186.293.405.875	74.892.259.447

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	11.127.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.704.486.043	20.675.525.038
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	15.400.000.000	14.200.000.000
Cộng		33.232.332.202	56.253.371.197

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay ngắn hạn		
Đỗ Thị Dương	-	11.805.000.000
Dương Minh Hùng	-	3.873.000.000
Phan Công Quỳnh	-	9.000.000.000
Trần Thị Cương	-	7.000.000.000
Trần Trung Hiếu	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (*)	408.490.727.000	322.000.000.000
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	6.972.000.000	4.980.000.000
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	85.840.000.000
Nguyễn Thanh Lâm (**)	184.238.582.345	-
Các đối tượng khác	-	105.701.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Cho mượn ngắn hạn (***)**

Lê Đức Sơn	2.000.000.000	1.000.000.000
Thái Hoàng Vũ	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8.096.361.807	8.096.361.807
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	19.166.199.026	32.469.212.286
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	6.000.069.541	2.058.061.482
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	2.219.749.685	1.168.191.685
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	2.580.244.431
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	2.007.806.194	1.867.993.094
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	12.017.853.104	3.027.099.554
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	-	1.193.600.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC Đức Long Gia Lai	-	600.096.334
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	-	25.005.426
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	199.919.392
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	-	232.779.571
Lê Đức Thành	3.000.000.000	-
Trần Thị Như Hạnh	6.000.000.000	-
Nguyễn Tuấn Vũ	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.399.092.732	382.421.110
Cộng	668.154.171.305	512.650.173.166

(*) Cho Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV ngày 20/12/2015.

(**) Cho ông Nguyễn Thanh Lâm vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 13/HĐVV-ĐLGL ngày 01/07/2015.

(***) Cho các Công ty mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015, các cá nhân theo từng Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay dài hạn		
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	1.000.371.581	2.992.371.581
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	65.441.054.300	149.175.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	90.902.287.437	67.100.375.637
Cộng	157.343.713.318	219.267.747.218

✓ Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.580 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2016 là 6.972.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2016 là 0 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Đức Long Dung Quất vay theo hợp đồng số 03/HĐVV-DLGL ngày 01/01/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVV ngày 02/02/2015, thời hạn cho vay từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm. Số tiền cho vay là 120.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc vay bắt đầu từ ngày 30/06/2017.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay			
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV ĐHQT	-	85.840.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	65.441.054.300	149.175.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	90.902.287.437	67.100.375.637
Cho mượn			
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	19.166.199.026	32.469.212.286
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	6.000.069.541	2.058.061.482
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	2.219.749.685	1.168.191.685
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	2.007.806.194	1.867.993.094
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.193.600.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL	Công ty con	-	600.096.334
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	25.005.426
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	199.919.392
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	210.905.600	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	232.779.571
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con	21.144.400	17.631.900
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	1.400.244.431	2.580.244.431
Cộng		187.369.460.614	344.528.111.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	19.975.903.935	-	26.538.883.895	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp ĐLGL	19.975.903.935	-	26.538.883.895	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	9.667.710.558	-	5.801.894.444	-
Phải thu về lãi cho vay	60.167.606.415	(759.366.355)	62.822.865.597	(28.517.408)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	11.008.796.021	-	33.164.989.405	-
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	2.010.037.883	-	3.173.340.001	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(759.366.355)	974.653.388	-
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	16.185.312.138	-	8.555.194.028	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	25.365.478.587	-	5.453.975.000	-
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	-	2.214.623.333	-
- Công ty CP Đầu tư XD Nam Nguyên	-	-	4.377.835.724	-
- Đỗ Thị Dương	-	-	1.506.637.916	-
- Dương Minh Hùng	-	-	788.796.556	-
- Phan Công Quỳnh	-	-	907.194.444	-
- Trần Thị Cương	-	-	712.250.000	-
- Trần Trung Hiếu	-	-	892.375.000	-
- Đỗ Thanh	-	-	101.000.802	(28.517.408)
- Nguyễn Thanh Lâm	4.526.495.063	-	-	-
- Các đối tượng khác	96.833.335	-	-	-
Tạm ứng	11.204.158.225	(67.479.236)	15.433.614.152	(401.984.371)
Các đối tượng khác	1.842.496.375	(1.161.588.032)	-	-
Cộng	102.857.875.508	(1.988.433.623)	110.597.258.088	(430.501.779)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay				
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	28.164.989.405	-	-	-
Cộng	28.164.989.405	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	19.975.903.935	26.538.883.895
Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	Công ty con	39.173.785.426	33.164.989.405
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.010.037.883	3.173.340.001
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV ĐHQT	-	2.214.623.333
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	4.377.835.724
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	16.185.312.138	8.555.194.028
Cộng		77.345.039.382	78.024.866.386

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	9.246.913.438	7.398.042.752
- Từ 3 năm trở lên	6.136.771.034	5.648.726.672
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	889.027.702	694.557.215
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.922.314.702	886.183.488
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298.800.000	168.575.377
Cộng	9.246.913.438	7.398.042.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.789.234.201	514.197		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	1.619.140.732	514.197	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	2.678.126.809	1.200.000		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.188.126.809	1.200.000	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	3.984.000.000	2.191.200.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	3.984.000.000	2.191.200.000	Từ 6 tháng đến 2 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.728.599.763	807.612.374		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	215.254.033	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	328.223.366	Từ 1-2 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	187.189.246	Từ 1-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	407.368.820	76.945.729	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	12.247.440.009	3.000.526.571		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.614.619.618	8.242.635		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	1.444.526.149	8.242.635		Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	5.589.392.909	1.258.228.919		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Viện Môi trường Và Tài nguyên	1.505.000.000	812.500.000	Từ 1-2 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	2.594.392.909	445.728.919		Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	568.165.612	166.181.241		
- Bùi Tịnh	212.744.976	106.372.488	Từ 1-2 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	30.000.000	Từ 2-3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Các đối tượng khác	155.920.636	29.808.753		Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	100.000.000	70.000.000		
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100.000.000	70.000.000	Dưới 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu khác	101.000.802	72.483.394	Dưới 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Cộng	8.973.178.941	1.575.136.189		

13. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.587.711.895	-	158.297.785.656	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	465.730	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.867.898.304	-	21.800.969.449	-
Thành phẩm	2.195.471.821	-	2.671.028.997	-
Thành phẩm bất động sản	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	264.774.239.891	-	83.435.481.095	-
Cộng	356.223.464.753	-	329.003.873.769	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (62.798.142.842 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	28.996.212
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	16.714.998	139.366.987
Cộng	16.714.998	168.363.199

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	649.514.545	1.248.872.925
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	-	292.247.861
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	492.927.113	1.106.978.896
Cộng	1.142.441.658	2.648.099.682

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	117.234.770.673	11.033.411.390	13.706.614.955	354.858.200	142.329.655.218
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.240.370.910	-	1.240.370.910
Đ/tư XDCB h/thành	62.547.112.040	20.790.365.000	-	-	83.337.477.040
Chuyển sang BĐS đầu tư	88.683.088.180	-	-	-	88.683.088.180
Góp vốn	62.547.112.040	20.790.365.000	-	-	83.337.477.040
T/lý, nhượng bán	-	-	380.952.381	-	380.952.381
Giảm khác	-	42.857.000	-	-	42.857.000
Số cuối kỳ	28.551.682.493	10.990.554.390	14.566.033.484	354.858.200	54.463.128.567
Khấu hao					
Số đầu kỳ	10.189.160.504	4.952.540.989	10.074.575.209	354.443.222	25.570.719.924
Khấu hao trong kỳ	3.082.328.997	1.030.732.326	1.093.571.978	414.978	5.207.048.279
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.595.322.698	-	-	-	1.595.322.698
Góp vốn	1.756.330.812	-	-	-	1.756.330.812
T/lý, nhượng bán	-	-	301.587.304	-	301.587.304
Giảm khác	-	42.857.000	-	-	42.857.000
Số cuối kỳ	9.919.835.991	5.940.416.315	10.866.559.883	354.858.200	27.081.670.389
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	107.045.610.169	6.080.870.401	3.632.039.746	414.978	116.758.935.294
Số cuối kỳ	18.631.846.502	5.050.138.075	3.699.473.601	-	27.381.458.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 20.084.447.679 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 6.240.554.241 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	52.568.231.270	256.340.000	52.824.571.270
Tăng trong kỳ	-	61.344.000	61.344.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	9.063.000.000	-	9.063.000.000
Số cuối kỳ	43.505.231.270	317.684.000	43.822.915.270
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	211.155.351	211.155.351
Khấu hao trong kỳ	-	28.520.492	28.520.492
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	239.675.843	239.675.843
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	52.568.231.270	45.184.649	52.613.415.919
Số cuối kỳ	43.505.231.270	78.008.157	43.583.239.427

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 41.760.591.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 45.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Chuyển thành BĐS đầu tư	9.063.000.000	88.683.088.180	97.746.088.180
Đ/tư XDCB h/thành	-	527.792.600	527.792.600
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	11.346.736.286	11.346.736.286
Chuyển thành BĐS đầu tư	-	1.595.322.698	1.595.322.698
Khấu hao trong kỳ	-	5.569.411.379	5.569.411.379
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	18.511.470.363	18.511.470.363
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	46.143.301.892	112.863.719.865
Số đánh giá lại cuối kỳ	75.783.417.973	128.189.448.595	203.972.866.568

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 203.972.866.568 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Bất động sản đầu tư là Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng (diện tích 3.180 m², thời hạn sử dụng: lâu dài) và cơ sở hạ tầng của Bến xe. Bất động sản này hiện đang được cho Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.862.866.305	12.697.390.695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	152.666.035.634	130.096.831.823
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai - 20 ha	-	542.476.242
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	10.358.518.911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	111.661.024.960	74.285.508.399
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án BOT quốc lộ 14	-	6.609.131.694
Mở chì kẽm Chư mố - Azunpa	-	83.489.202.040
Trồng rừng cao su 980 ha Churbứ	-	5.422.221.816
Mỏ đá Gabrodioxit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.017.796.741
Dự án BOT Gia Lai	-	1.813.036.427
Mỏ đá Gabrô, Krông năng, Krông pa - Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	325.578.104	318.603.104
Dự án chăn nuôi bò	4.102.047.831	-
Các công trình xây dựng khác	610.023.497	331.441.614
Cộng	<u>295.449.891.667</u>	<u>327.433.422.372</u>

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 264.327.060.594 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

19. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	85.917.752.933	9.415.044.313
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	22.901.281.632	14.170.650.603
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	24.634.516.704	7.760.963.455
Công ty Xây dựng và Dịch vụ tư vấn Xây lắp 727	11.903.315.709	19.005.527.633
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	50.950.040.000	-
Các đối tượng khác	76.511.612.861	89.520.500.382
Cộng	<u>272.818.519.839</u>	<u>139.872.686.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	573.339.182	454.750.292
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	4.765.480.053	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	-	25.300.000
Cộng		5.344.099.235	485.330.292

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Giáo dục & PT NNL Châu Á Thái Bình Dương Nguyễn Trung Kiên	-	200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	1.024.113.868	1.108.648.870
Các đối tượng khác	10.008.396.000	-
	1.322.540.116	5.044.234.112
Cộng	12.535.049.984	6.532.882.982

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con	-	124.625.833
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	10.008.396.000	13.566.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	3.990.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	214.746	214.746
Cộng		10.008.610.746	142.396.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.731.975.973	1.399.643.411	3.594.927.531	536.691.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.939.170.847	9.402.206.912	13.112.826.414	9.228.551.345
Thuế thu nhập cá nhân	1.288.179.573	76.392.991	1.196.024.061	168.548.503
Thuế tài nguyên	-	494.109.000	410.109.000	84.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89.816.160	1.620.668.307	1.329.593.507	380.890.960
Các loại thuế khác	-	201.350.000	169.350.000	32.000.000
Phí và lệ phí	499.555.800	652.283.920	545.943.520	605.896.200
Cộng	17.548.698.353	13.846.654.541	20.358.774.033	11.036.578.861

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	6.308.464.637	15.554.152.183
Trích trước lãi vay	1.134.559.435	1.827.856.134
Chi phí trích trước cho thuê tài sản	1.133.057.358	-
Cộng	8.576.081.430	17.382.008.317

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê cây xăng	-	28.636.361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	81.818.182	32.727.273
Cộng	81.818.182	61.363.634

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	475.010.364	422.862.014
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	771.087.955	771.087.955
Lãi vay phải trả Ngân hàng	47.565.795.554	117.910.771.152
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.538.316.450
Phải trả khác	56.844.805	23.725.708
Cộng	50.313.923.128	120.666.763.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng	74.295.230.845	-
Cộng	74.595.230.845	-

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	88.091.819.097	670.320.028.033	660.188.035.245	98.223.811.885
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	35.260.000.000	80.976.000.000	83.273.000.000	32.963.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	36.996.819.097	522.903.426.115	546.820.029.819	13.080.215.393
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	11.335.000.000	48.735.000.000	21.570.000.000	38.500.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.500.000.000	8.000.000.000	8.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	-	9.705.601.918	25.005.426	9.680.596.492
Các khoản mượn bằng tiền	141.207.471.869	112.359.600.072	226.691.015.817	26.876.056.124
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	65.111.443.256	18.272.316.876	65.948.414.000	17.435.346.132
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	-	1.176.248.255	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long	72.192.322.065	10.000.000	72.202.322.065	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.053.550.786	-	244.089.282	809.461.504
- Nguyễn Thanh Lâm	-	85.000.000.000	85.000.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT Công cộng Đức Long Gia Lai	-	2.428.532.166	525.444.778	1.903.087.388
- Các đối tượng khác	1.673.907.507	1.148.751.030	1.594.497.437	1.228.161.100
Vay dài hạn đến hạn trả	37.956.000.000	46.955.186.614	37.814.284.800	47.096.901.814
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	8.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	33.000.000.000	10.200.000.000	33.000.000.000	10.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	2.800.000.000	3.500.000.000	2.558.324.800	3.741.675.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	-	24.799.306.614	-	24.799.306.614
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	156.000.000	455.880.000	255.960.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	404.500.000	-	24.900.000	379.600.000
Cộng	267.659.790.966	829.634.814.719	924.718.235.862	172.576.369.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	888.317.724.606	31.265.400.000	362.624.115.703	556.959.008.903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	61.783.000.000	-	2.000.000.000	59.783.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	535.250.938.477	8.844.000.000	357.768.180.903	186.326.757.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	42.536.720.000	21.421.400.000	2.558.324.800	61.399.795.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	247.993.066.129	-	-	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	754.000.000	1.000.000.000	297.610.000	1.456.390.000
Trái phiếu thường	(4.583.000.000)	500.000.000.000	1.814.614.532	493.602.385.468
Cộng	883.734.724.606	531.265.400.000	364.438.730.235	1.050.561.394.371
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	37.956.000.000			47.096.901.814
- Trái phiếu phát hành đến hạn	404.500.000			379.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	845.374.224.606			1.003.084.892.557

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlư, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sỡ Giao dịch theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản vay mượn bằng tiền		35.353.697.616	66.303.353.142
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	17.435.346.132	65.111.443.256
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	809.461.504	1.053.550.786
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	9.680.596.492	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	5.500.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con	1.903.087.388	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	25.206.100	138.359.100
Cộng		35.353.697.616	66.303.353.142

26. Trái phiếu phát hành**a. Trái phiếu thường**

	31/12/2015			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000	-	-	379.600.000 13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.090.389.968	493.602.385.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Trái phiếu chuyển đổi

	Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí hành và lãi trái phiếu chuyển đổi	Giá trị		
											Phân bổ chi phí phát hành và lãi trái phiếu chuyển đổi	Giá trị phần nợ gốc cuối kỳ	Phần quyền chọn
Đầu kỳ													
Trái phiếu chuyển đổi												-	-
Phát hành thêm trong kỳ													
Trái phiếu chuyển đổi	10/04/2015	24 tháng		5.000.000	100.000	0% 1 : 8,333	11%		405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378
Chuyển thành cổ phiếu trong kỳ													
Trái phiếu chuyển đổi				-	-								
Đã đáo hạn, không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ													
Trái phiếu chuyển đổi				-	-								
Cuối kỳ													
Trái phiếu chuyển đổi	10/04/2015	24 tháng 15 tháng		5.000.000	100.000	0% 1 : 8,333	11%		405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	-	9.391.075.135	3.779.471.824	50.748.767.025
Tăng trong kỳ	795.086.100.000	-	-	-	-	57.675.822.741
Giảm trong kỳ	-	49.103.180.000	-	6.974.110.000	-	42.859.183.520
Số dư tại 31/12/2014	<u>1.492.535.080.000</u>	<u>819.082.000</u>	<u>-</u>	<u>2.416.965.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>65.565.406.246</u>
Chuyển số dư (*)				3.779.471.824	(3.779.471.824)	
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	6.196.436.959	-	65.565.406.246
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	-	-	48.456.089.553
Giảm trong kỳ	-	722.500.000	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>1.691.861.170.000</u>	<u>49.928.104.500</u>	<u>94.188.783.378</u>	<u>6.196.436.959</u>	<u>-</u>	<u>114.021.495.799</u>

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo qui định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.492.535.080.000	697.448.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	199.326.090.000	795.086.100.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.186.117	149.253.508
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169.186.117	149.253.508
- Cổ phiếu phổ thông	169.186.117	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.186.117	149.253.508
- Cổ phiếu phổ thông	169.186.117	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	65.565.406.246	50.748.767.025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	48.456.089.553	57.675.822.741
Phân phối lợi nhuận	-	42.859.183.520
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	42.859.183.520
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.014.973.520
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	41.844.210.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	114.021.495.799	65.565.406.246

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	1.663,27	1.728,50

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	103.811.015.733	310.487.940.475
Doanh thu bán phân bón	280.043.467.231	155.677.219.999
Doanh thu công trình xây dựng	495.751.547.863	182.227.573.814
Doanh thu bán thành phẩm đá	7.058.700.000	2.388.556.570
Doanh thu bán căn hộ	-	9.065.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản	9.495.701.452	8.806.353.321
Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường,...)	279.292.934.348	331.127.779.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.253.312.586	3.601.236.151
Cộng	1.182.706.679.213	1.003.381.659.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	97.950.048.329	291.789.167.555
Giá vốn bán phân bón	276.590.972.321	149.914.775.320
Giá vốn công trình xây dựng	436.320.802.684	163.766.121.174
Giá vốn bán thành phẩm đá	3.015.695.248	2.164.749.025
Giá vốn bán căn hộ	-	13.779.776.180
Giá vốn cho thuê tài sản	7.894.521.951	6.349.132.392
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường,...)	256.392.999.612	309.724.382.657
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.015.861.212	1.755.674.257
Cộng	1.083.180.901.357	939.243.778.560

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.606.387.256	57.385.085.602
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	23.509.890.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.161.686.510	45.989.540.748
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.135.421	829.905
Cộng	123.279.099.187	103.375.456.255

32. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	45.435.517.053	99.293.214.862
Lãi trái phiếu	83.946.777.858	-
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	5.582.131.384	(11.194.767.657)
Phí phát hành trái phiếu	2.126.501.079	-
Cộng	137.090.927.374	88.098.447.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	68.446.966	100.845.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.517.884	129.904.142
Các khoản khác	266.994.196	718.429.123
Cộng	477.959.046	949.178.343

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	7.874.885.691	7.235.082.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.839.988.486	991.805.418
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.848.870.686	3.069.472.694
Các khoản khác	12.931.137.920	11.819.118.512
Cộng	25.494.882.783	23.115.479.156

34. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	200.000.000	-
Lãi trái tức từ các năm trước không phải trả	-	6.862.635.650
Thu tiền bán lịch	12.816.364	-
Lãi từ thanh lý TSCĐ	11.544.014	-
Các khoản khác	201.952	29.253.300
Cộng	224.562.330	6.891.888.950

35. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	2.223.999.152	716.706.509
Chi phí khác	-	122.652.847
Cộng	2.223.999.152	839.359.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.741.671.018	61.402.761.936
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(4.714.776.180)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	57.741.671.018	66.117.538.116
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(15.004.366.872)	(44.170.480.289)
Điều chỉnh tăng	5.158.455.059	1.819.890.364
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	899.835.145	482.392.896
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.258.619.914	1.337.497.468
Điều chỉnh giảm	20.162.821.931	45.990.370.653
- Cổ tức lợi nhuận được chia	20.161.686.510	45.989.540.748
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.135.421	829.905
Tổng thu nhập chịu thuế	42.737.304.146	17.232.281.647
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(4.714.776.180)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	42.737.304.146	21.947.057.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.402.206.912	3.791.101.961
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.402.206.912	3.791.101.961
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.490.822.634	3.424.019.004
Chi phí nhân công	14.204.158.254	12.918.490.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.869.516.082	6.622.236.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.315.580.429	207.039.348.109
Chi phí khác bằng tiền	4.980.547.778	4.412.627.379
Cộng	483.860.625.177	234.416.721.535

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015 USD	01/01/2015 USD
Tài sản tài chính		
Tiền	1.663,27	1.728,50
Phải thu khách hàng	53.600,81	53.600,81
Nợ phải trả tài chính	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272.818.519.839	-	272.818.519.839
Chi phí phải trả	8.576.081.430	-	8.576.081.430
Vay và nợ thuê tài chính	172.576.369.823	1.003.084.892.557	1.175.661.262.380
Phải trả khác	49.838.912.764	74.595.230.845	124.434.143.609
Cộng	503.809.883.856	1.077.680.123.402	1.581.490.007.258

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	139.872.686.386	-	139.872.686.386
Chi phí phải trả	17.382.008.317	-	17.382.008.317
Vay và nợ thuê tài chính	267.659.790.966	845.374.224.606	1.113.034.015.572
Phải trả khác	120.243.901.265	-	120.243.901.265
Cộng	545.158.386.934	845.374.224.606	1.390.532.611.540

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.261.876.195	-	65.261.876.195
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	258.844.757.349	-	258.844.757.349
Phải thu về cho vay	666.361.371.305	157.343.713.318	823.705.084.623
Phải thu khác	89.732.762.896	28.164.989.405	117.897.752.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	1.917.465.434.412	200.394.964.359	2.117.860.398.771

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.808.876.422	-	77.808.876.422
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.000.000.000	4.400.000.000	344.400.000.000
Phải thu khách hàng	204.294.597.961	-	204.294.597.961
Phải thu về cho vay	512.591.655.758	219.267.747.218	731.859.402.976
Phải thu khác	95.135.126.528	-	95.135.126.528
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	56.949.102.692	56.949.102.692
Cộng	1.229.830.256.669	280.616.849.910	1.510.447.106.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***39. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu cho thuê tài sản	5.036.865.959	5.482.896.611
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	544.560.000	544.560.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	287.842.857	42.812.903
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	207.272.726	-
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	898.333.332
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	3.997.190.376	3.997.190.376
Doanh thu xây lắp	452.603.786.953	164.207.749.293
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	360.524.627.994	164.207.749.293
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	92.079.158.959	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	387.580.269.064	424.746.217.967
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	1.105.000.000	225.688.467
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	3.627.273	-
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	379.669.818.400	412.875.180.124
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	5.340.000.000	2.180.545.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	9.464.804.376
Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	1.452.634.300	-
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	9.189.091	-
Cộng	845.220.921.976	594.436.863.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuê tài sản	336.727.268	209.454.540
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thi công hội sở	11.193.413.303	4.328.185.179
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	1.034.477.273	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	8.627.000.000	23.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	10.545.454.546	17.688.216.212
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	1.411.828.182	21.134.600.693
	Mua đá các loại	10.243.841.715	2.777.275.000
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai	Đào hồ tích mùn	31.825.000	-
Các giao dịch khác			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Trả lãi vay	-	1.006.218.041
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai	Thu lãi vay	11.773.947.551	18.149.625.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	198.990.039	-
Công ty TNHH ĐT XD & Cầu đường Phước Hoàng Long	Thu lãi vay	-	5.669.993.333
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	-	1.773.713.334
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay	-	4.377.835.724
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi vay	7.630.118.110	6.752.752.348
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhận nhận được	19.984.026.510	42.037.783.895
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	177.660.000	189.504.000
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức được nhận	-	475.012.500
Công ty CP Bamboo Capital	Giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư	101.876.190.000	-
	Lãi cho vay	486.426.667	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 31/12/2015 VND	Vốn góp thiếu VND
			Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND		
I.	Các Công ty con	1.078.320.260.000		1.205.887.292.500	750.097.892.500	455.789.400.000
1.	Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC ĐLGL	31.420.260.000	54,67%	17.177.680.000	17.177.680.000	-
2.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	1.020.000.000	-
3.	Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	47.000.000.000	96,81%	45.500.000.000	45.500.000.000	-
4.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long GL	3.400.000.000	48,00%	1.632.000.000	1.632.000.000	-
5.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	224.000.000.000	67,19%	150.500.000.000	156.600.000.000	(6.100.000.000)
6.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	131.094.060.000	30.905.940.000
7.	Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000	25.493.500.000
8.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	-	21.250.000.000
9.	Công ty CP Giáo dục thể thao và DL ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	-	35.750.000.000
10.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	147.910.040.000	212.089.960.000
11.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	155.000.000.000	88,00%	136.400.000.000	-	136.400.000.000
12.	Công ty Mass Noble	325.501.414.973	97,73%	249.157.612.500	249.157.612.500	-
II.	Các Công ty liên kết	77.961.000.000		26.592.200.000	20.592.200.000	6.000.000.000
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
III.	Các Công ty đầu tư dài hạn	265.500.000.000		15.983.500.000	15.751.500.000	232.000.000
1.	Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,00%	1.200.000.000	968.000.000	232.000.000
3.	Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	71.500.000.000	4,90%	3.503.500.000	3.503.500.000	-
4.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	30.000.000.000	18,67%	5.600.000.000	5.600.000.000	-
5.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	4,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
6.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
	Cộng	1.421.781.260.000		1.248.462.992.500	786.441.592.500	462.021.400.000

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với các quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015		Số liệu tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Đầu tư ngắn hạn		-	121	793.603.701.554	(793.603.701.554)	(1)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	340.000.000.000		-	340.000.000.000	(1)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	512.650.173.166		-	512.650.173.166	(1), (2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	110.597.258.088	135	154.210.115.548	(43.612.857.460)	(2)
Tài sản ngắn hạn khác		-	158	15.433.614.152	(15.433.614.152)	(2)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	219.267.747.218		-	219.267.747.218	(3)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.017.800.000		-	62.017.800.000	(3)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.400.000.000		-	4.400.000.000	(3)
Đầu tư dài hạn khác		-	258	285.685.547.218	(285.685.547.218)	(3)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.648.099.682	261	7.635.599.682	(4.987.500.000)	(4)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	61.363.634		-	61.363.634	(5)
Phải trả ngắn hạn khác	319	120.666.763.279	319	261.874.235.148	(141.207.471.869)	(6)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	267.659.790.966	311	126.452.319.097	141.207.471.869	(6)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	845.374.224.606	334	850.361.724.606	(4.987.500.000)	(4)
Doanh thu chưa thực hiện		-	338	61.363.634	(61.363.634)	(5)
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.196.436.959	417	2.416.965.135	3.779.471.824	(7)
Quỹ dự phòng tài chính		-	418	3.779.471.824	(3.779.471.824)	(7)

(1) Chỉ tiêu “Đầu tư ngắn hạn” tại 31/12/2014 giảm 793.603.701.554 đồng là do:

- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (340.000.000.000 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” (MS123).
- Tiền cho vay có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (453.603.701.554 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn” (MS135)

(2) Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” giảm 43.612.857.460 đồng là do:

- Giảm 59.046.471.612 đồng tiền cho mượn chuyển sang tăng khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn” (MS135).
- Tăng 15.433.614.152 đồng do chuyển số dư nợ Tạm ứng tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” sang.

(3) Chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” tại 31/12/2014 giảm 285.685.547.218 đồng là do:

- Chuyển tăng chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”, số tiền: 219.267.747.218 đồng do đây là khoản tiền cho vay dài hạn trên 12 tháng.
- Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác với quyền biểu quyết dưới 20% là 62.017.800.000 đồng được chuyển tăng chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (4.400.000.000 đồng) chuyển tăng khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” dài hạn.

(4) Chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” giảm 4.987.500.000 đồng, đồng thời chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” tăng cùng một lượng là do điều chỉnh cách hạch toán chi phí phát hành trái phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí này được ghi giảm vào cấu phần nợ của trái phiếu phát hành, trong khi đó theo quy định cũ thì chi phí này được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo thời hạn phát hành trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (5) Chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” tại 01/01/2015 tăng 61.363.634 đồng, chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” tại 31/12/2014 giảm cùng một lượng là do trình bày lại các khoản doanh thu chưa thực hiện với thời hạn không quá 12 tháng mà Quyết định 15 không phân loại thành ngắn hạn.
- (6) Chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” giảm 141.207.471.869 đồng là do các khoản mượn bằng tiền được trình bày lại tại chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” (MS 320).
- (7) Theo quy định hiện hành sẽ không còn chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính”, chuyển số dư quỹ này tại 31/12/2014 để tăng “Quỹ đầu tư phát triển”, số tiền: 3.779.471.824 đồng.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú